

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHONG
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **21/2017/DS-ST**

Ngày: 29/9/2017

V/v “*Tranh chấp đòi chia
quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG, TỈNH BÌNH THUẬN

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Văn Lầy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Hoàng Bích Loan

2. Ông Dương Khắc Hùng

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Việt Quốc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tham gia phiên tòa: ông
Võ Văn Thật - Kiểm sát viên

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 178/2016/TLST-DS, ngày 18/7/2016 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2017/QĐST ngày 02/8/2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2017/QĐ-HPT ngày 18/8/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2017/QĐ-HPT ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà **Nguyễn Thị T** - sinh năm 1970; Địa chỉ: xóm 9, thôn 3, xã Ph, huyện T, tỉnh B. Bà T ủy quyền cho ông Nguyễn Văn TH, sinh năm 1983; Địa chỉ: xóm 2, xã Ph, huyện T, tỉnh B (theo Giấy ủy quyền số Công chứng 2945 của Văn phòng Công chức T), có mặt;

2. Bị đơn: ông **Nguyễn Văn C** - sinh năm 1967; Địa chỉ: xóm 5, thôn 2, xã Ph, huyện T, tỉnh B, có mặt;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Phan Thị Hồng T (họ tên khác là Phạm Thị Hồng T), sinh năm 1971; Địa chỉ: xóm 5, thôn 2, xã Ph, huyện T, tỉnh B, có mặt;

2/ Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1968; Địa chỉ: xóm 8, xã Ph, huyện T, tỉnh B, vắng mặt;

3/ Bà Nguyễn Thị T', sinh năm 1972; Địa chỉ: xóm 5, xã Ph, huyện T, tỉnh B, vắng mặt;

4/ Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1959 (đã chết); Đại diện hợp pháp cho bà Ch: bà Nguyễn Thị Xin, sinh năm 1983 (con ruột bà Ch); Địa chỉ: xóm 8, xã Ph, huyện T, tỉnh B, vắng mặt.

4. Người làm chứng:

1/ Ông Trịnh Bùi Th, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1956; Địa chỉ: xóm 1, xã Ph, huyện T, vắng mặt;

2/ Ông Trịnh Bùi L, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1960; Địa chỉ: xóm 1, xã Ph, huyện T, có mặt ông L, vắng mặt bà U;

3/ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1965; Địa chỉ: xóm 5, xã Ph, huyện T, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 06/7/2016 và lời khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị T tại tòa, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông **Nguyễn Văn TH** trình bày: Cha bà tên Nguyễn Ngay, sinh năm 1923 (đã chết năm 2000), mẹ bà tên Võ Thị Nhung, sinh năm 1922 (chết năm 1978), trước lúc cha bà còn sống thì ông có kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo chủ trương của nhà nước cấp ruộng khoán cho hộ gia đình xã viên Hợp tác xã, đến năm 1993 được UBND huyện T cấp quyền sử dụng đất cho gia đình bà gồm 04 thửa đất trồng lúa, tọa lạc tại xóm 1, xã Ph, cụ thể: Thửa 405 diện tích 2.872m², thửa 406 diện tích 2.934m², thửa 440 diện tích 1.328m² và thửa 347 diện tích 1.968m² do cha bà đứng tên chủ hộ tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 558664. Tại thời điểm cấp gia đình bà có 06 nhân khẩu gồm: Cha bà, bà Nguyễn Thị Ch (đã chết), bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T' và bà, sau khi được cấp đất thì cha bà trực tiếp quản lý canh tác các thửa đất trên đến năm 1998, sau đó cha bà tạm giao cho gia đình ông C canh tác tại thửa 405, 440 và gia đình ông Trịnh Bùi Th canh tác tại các thửa 406 và 347. Năm 2000 cha bà chết, do trước khi chết gia đình bà chưa họp lại để chia rõ ràng cho các chị em bà mỗi người được nhận cụ thể thửa nào, nên anh chị em bà tự chia, theo đó các chị em bà có thống nhất trích 01 phần đất của cha bà, bà G, bà T' và bà Ch diện tích 1.968m² tại thửa 347 để chi phí di dời mồ mã ông bà, riêng phần ông C thì không có trích mà để cho ông C canh tác, sử dụng. Còn thửa 406 diện tích 2.934m² là của bà G, bà T' và bà Ch lúc đó giao cho gia đình ông Th sử dụng, sau này các bà bán cho vợ chồng ông Trịnh Bùi L, do vợ chồng ông L không thanh toán đầy đủ tiền cho những người này nên bà mới làm đơn đến UBND xã nhờ giải quyết phân chia phần của bà, tại xã ông C đứng ra chia đất, cụ thể: bà được nhận thửa 440 diện tích 1.328m², vợ chồng ông L nhận thửa 347 diện tích 1.968m² (do ông L đã mua) để chi làm mồ mã, ông C nhận thửa 405 diện tích 2.872m², thửa 406 diện tích 2.934m² giao cho bà T', bà G, bà Ch và thống nhất bán luôn cho vợ chồng ông L, nhưng do lúc đó ông Th đang canh tác 02 thửa 406 và 347 nên ông C buộc ông Th sau 3 tháng phải trả lại cho vợ chồng ông L, từ đó vợ chồng ông L nhận và sử dụng 02 thửa này tới bây giờ. Sau khi phân chia tại xã xong thì ông C không chịu giao cho bà thửa đất số 440 như trên theo biên bản ghi nhận tại xã. Từ đó bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C phải giao trả thửa 440 diện tích 1.328m² theo đúng khẩu phần của bà, các thửa còn lại do đã chia cụ thể rồi nên bà không tranh chấp nữa.

Còn bà Nguyễn Thị U (vợ ông L) và bà Nguyễn Thị D (vợ ông Th) cũng là chị ruột của bà nhưng 02 bà này đã tách khẩu từ lâu, tức trước thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên phần đất này không liên quan gì đến 02 bà, vì vậy bà không đề nghị đưa 02 bà này vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì thêm

Bị đơn ông **Nguyễn Văn C** trình bày: Cha ông tên Nguyễn Ngay, sinh năm 1923 (đã chết năm 2000), mẹ ông tên Võ Thị Nhung, sinh năm 1922 (chết năm 1978), lúc cha ông còn sống thì ông có kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo chủ trương của nhà nước cấp ruộng khoán cho hộ gia đình xã viên Hợp tác xã, đến năm 1993 được UBND huyện T cấp cho gia đình ông, đây là đất cấp theo bình quân nhân khẩu gồm 04 thửa đất trồng lúa, cụ thể: Thửa 405 diện tích 2.872m², thửa 406 diện tích 2.934m², thửa 440 diện tích 1.328m² và thửa 347 diện tích 1.968m² do cha ông đứng tên chủ hộ tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 558664. Tại thời điểm cấp gia đình ông có 06 nhân khẩu gồm: Cha ông, bà Nguyễn Thị Ch

(đã chết), bà Nguyễn Thị G, ông (Nguyễn Văn C), bà Nguyễn Thị T' và bà Nguyễn Thị T, không có khẩu phần bà T vợ ông, trước khi nhà nước cấp sổ trước năm 1993 vợ chồng ông cùng cha ông trực tiếp quản lý canh tác trên các thửa đất trên đến năm 1998 thì giao hẳn cho gia đình ông canh tác. Năm 2000 cha ông chết, sau khi cha ông chết thì bà G, bà T, bà T' và bà Nguyễn Thị Xin (con của bà Ch) tự ý đem 02 thửa đất 347 và 406 bán cho vợ chồng bà Nguyễn Thị U, ông Trịnh Bùi L không thông qua ý kiến của ông, tuy có bán nhưng chưa giao đất vì đất này vợ chồng ông Trịnh Bùi Th, bà Nguyễn Thị D còn trồng cây nho, do phần đất của các bà đã bán rồi, còn diện tích 02 thửa 405 và 440 là của vợ chồng ông nên để vợ chồng ông canh tác, sử dụng. Bà T yêu cầu vợ chồng ông giao trả thửa đất 440 diện tích 1.328m² cho bà, ông không đồng ý giao trả.

Ông thừa nhận ông có ký vào biên bản tại UBND xã Ph lúc xã mời làm việc tranh chấp đất giữa bà T với ông, ông có ký vào biên bản làm việc tại xã nhưng ông ký là do mọi người ép ký, ông không biết ông ký về nội dung gì, ông nhờ Tòa xác minh làm rõ. Ngoài ra ông không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà **Phan Thị Hồng T** trình bày:* Bà và ông Nguyễn Văn C xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1990 nên bà chưa nhập khẩu vào hộ khẩu của gia đình chồng bà nhưng bà nghĩ trong tổng số diện tích đất cấp do cha chồng bà đứng tên, ngoài có phần ông C ra còn có cả phần của bà và các con bà, vì gia đình bà có thời gian dài sử dụng và nuôi nấng cha già đến khi ông qua đời nên phần đất này thuộc về vợ chồng bà, bà thống nhất lời trình bày và ý kiến của ông C, bà không có bổ sung gì thêm.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu:

Quan điểm về việc kiểm sát tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký tòa án: Xác định mối quan hệ pháp luật cần giải quyết và các bước của quá trình chuẩn bị xét xử, việc thu thập chứng cứ và trình tự thủ tục tại phiên tòa của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng cơ bản là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 265 Bộ luật dân sự, tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phan Thị Hồng T hoàn trả diện tích 1.328m² đất ruộng lúa, thửa số 440 theo giấy chứng nhận số B 558664 ngày 21/9/1993 của UBND huyện T cấp hộ ông Nguyễn Ngay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị T' và bà Nguyễn Thị Xin đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai và các bà có đề nghị xin xét xử vắng mặt họ nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Xét thấy, các đương sự không ai yêu cầu chia thừa kế và cũng không ai yêu cầu tranh chấp các thửa đất đã bán cho vợ chồng ông Trịnh Bùi L, bà Nguyễn Thị U, cho nên việc giải quyết vụ án này không liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông L, bà U, bà Nguyễn Thị D, ông Trịnh Bùi Th và ông Nguyễn Văn H. Do đó, xác định ông L, bà U, bà D, ông Th và ông H tham gia phiên tòa với tư cách là người biết sự việc là phù hợp.

Về nội dung vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T do ông Nguyễn Văn TH đại diện vẫn giữ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phan Thị Hồng T phải giao trả cho bà T diện tích 1.328m² tại thửa

440 thuộc khẩu phần của bà nằm trong tổng diện tích đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 558664 mà UBND huyện T cấp hộ do cha bà ông Nguyễn Ngay đại diện đứng tên chủ quyền. Ông C và bà T không đồng ý theo yêu cầu của bà T, vì cho rằng đất này cha ông bà đã cho vợ chồng ông bà sử dụng từ trước năm 1993 và ông bà không yêu cầu phản tố gì đối với yêu cầu của nguyên đơn. Chứng tỏ đây là việc kiện “Tranh chấp đòi chia quyền sử dụng đất” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, được giải quyết theo Luật đất đai; Bộ Luật dân sự và được điều chỉnh bởi Bộ luật Tố tụng dân sự.

Để chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có căn cứ và hợp pháp, tại giai đoạn giải quyết vụ án bà T xuất trình cho Tòa án bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 558664 do UBND huyện T cấp cho hộ do cha bà đại diện đứng chủ quyền vào năm 1993, thủ tục hòa giải tại UBND xã Ph để Tòa án xác minh làm rõ. Bị đơn ông Nguyễn Văn C xuất trình cho Tòa án các loại phiếu thu thủy lệ phí mà gia đình ông đã đóng cho HTX trong thời gian gia đình ông sử dụng đất và đề nghị Tòa án xem xét. Ngoài ra các đương sự không cung cấp thêm tài liệu nào khác và đề nghị Tòa án thu thập thêm tài liệu, chứng cứ khác có liên quan để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Xét nguồn gốc diện tích đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 558664 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Ngay vào năm 1993, đến nay đã hết hạn sử dụng đất và chưa có gia hạn sử dụng đây là do gia đình ông Ngay tạo lập và các bên đương sự đều xác nhận là đất này cấp theo hộ do ông Nguyễn Ngay đại diện đứng chủ quyền, tại thời điểm cấp gồm 06 nhân khẩu: ông Nguyễn Ngay (đã chết), bà Nguyễn Thị Ch (đã chết), bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T’ và bà Nguyễn Thị T, mặc dù Luật đất đai năm 1993 không quy định cấp cho mỗi nhân khẩu bao nhiêu mét vuông nhưng mặc nhiên hiểu rằng đây là đất được cấp theo bình quân nhân khẩu, ông Ngay là người đại diện đứng chủ quyền nhưng do ông chết thì quyền định đoạt thuộc về những người con có tên trên. Do có mâu thuẫn trong gia đình và trong quá trình sử dụng có sự tranh chấp không phân chia rõ ràng, cụ thể nên bà T làm đơn đến chính quyền địa phương để phân chia.

Xét yêu cầu của bà T, trước đây cũng như tại phiên tòa, bà chỉ yêu cầu nhận lại diện tích 1.328m² đất tại thửa số 440 đúng theo khẩu phần của bà mà gia đình ông C đang sử dụng, các thửa còn lại bà không tranh chấp, chứng cứ bà đưa ra là trong tổng diện tích đất trồng lúa mà UBND huyện cấp theo hộ cho thành viên gia đình, trong đó bà Ch, bà G, bà T’ đã có phần và đã bán cho vợ chồng ông Trịnh Bùi L, bà Nguyễn Thị U và bà G, bà T’ và con bà Ch đã nhận tiền bán đất từ vợ chồng ông L, riêng ông C đang sử dụng 02 thửa: thửa 405 diện tích 2.872m² và thửa 440 diện tích 1.328m², vì vậy ông C sử dụng dư diện tích nên bà T yêu cầu lấy phần diện tích dư mà ông C đang sử dụng tại thửa 440 diện tích 1.328m², do bà chưa có nhận diện tích nào trong tổng diện tích mà UBND huyện cấp cho hộ mà cha bà đứng tên. Đồng thời, tại biên bản làm việc ngày 15/10/2015 của UBND xã Ph chính ông C đã đứng ra phân chia và đã giao cho bà T thửa 440 diện tích 1.328m² và những người tham gia buổi làm việc ngày hôm đó gồm bà T’, bà G, ông L (đại diện cho vợ chồng ông) và ông Th (đại diện cho vợ chồng ông) đều ký xác nhận việc giao đất cho bà T diện tích đất nêu trên cùng có sự chứng kiến của Hội đồng hòa giải UBND xã Ph nên có căn cứ khẳng định đã có việc phân chia đất theo nhân khẩu, phần bà T được nhận tương đương từng nhân khẩu có được.

Tại phiên tòa ông C thừa nhận có ký vào biên bản làm việc của UBND xã Ph ngày 15/10/2015 nhưng ông nại rằng việc ông ký là do cán bộ xã và mọi người ép ông ký chứ ông không rõ nội dung bên trong biên bản nói gì, lúc thì ông khai ông ký để ông nhận 02 thửa 405 và 440, ông không ký giao cho bà T thửa 440 nhưng ông không đưa ra chứng cứ chứng minh lời biện minh của ông. Mặc dù vợ chồng ông C là người quản lý, sử dụng 02 thửa đất trên từ trước năm 1993 theo ông C khai nhưng do đây là đất nông nghiệp, nhà nước cấp theo

chủ trương cấp cho hộ gia đình tương ứng với từng nhân khẩu tại thời điểm cấp, tuy nhiên theo Luật đất đai năm 1993 không quy định bình quân mỗi thành viên được cấp bao nhiêu mét vuông nhưng khi có sự tranh chấp và phân chia thì các thành viên đã thống nhất chia tương đối cụ thể cho từng người, vì vậy mới có việc tại UBND xã Thước Thề ông C chấp nhận phân chia như vậy, ông C cho rằng ông ký không phải do sự tự nguyện của ông là không có căn cứ và ông khẳng định rằng cha ông đã nói miệng cho gia đình ông luôn 02 thửa 405 và 440 nhưng không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh và hơn nữa các thành viên trong hộ gia đình được cấp đất không có ai công nhận việc này. Giả sử có việc ông Ngay cho ông C 02 thửa này thì sự định đoạt của ông Ngay cũng không có giá trị, bởi lẽ đây là đất cấp theo hộ nếu cho ông C thì phải có sự đồng thuận của các thành viên trong hộ mới có giá trị về mặt pháp lý, cá nhân ông Ngay không thể tự định đoạt phân chia được. Đồng thời 01 mình khẩu phần ông C không thể sử dụng hơn 4.000m² đất trong khi bà T thì không nhận mét vuông đất nào.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông C, bà T có xuất trình cho Tòa án các “thông báo thu thủy lệ phí” ông bà cho rằng đây là tài liệu, chứng cứ chứng minh đất bà T tranh chấp thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông bà, ông bà đề nghị Tòa án xem xét, xét thấy đây chỉ là thông báo thu thủy lệ phí hàng năm, gia đình ông bà canh tác trên đất thì phải đóng thủy lệ phí là điều đương nhiên nên không có căn cứ chứng minh diện tích đất này là quyền sử dụng của ông C, bà T.

Theo bà Nguyễn Thị U và ông Trịnh Bùi L khai, lúc thỏa thuận bán đất cho vợ chồng ông bà diện tích khoảng 5.000m² đất, trong diện tích này là phần của bà G, bà T, bà Ch và bà T' nhưng riêng bà T không chịu ký bán, chỉ bà G, bà T' và con bà Ch ký bán cho ông bà và ông L khai tại tòa ông không có đưa tiền bán đất cho bà T, đồng thời trong 5.000m² đất đã trích giá trị 2.000m² chi phí xây mồ mã cho ông bà, chỉ còn 3.000m² này bà G, bà T' và con bà Ch (bà Xin) đồng ý bán và nhận tiền, riêng bà T thì không nhận gì cả. Chứng tỏ diện tích này chỉ thuộc 03 người là bà G, bà T' và bà Ch, đồng thời trong quá trình làm việc thì bà G, bà T' và bà Xin cũng thừa nhận việc này và không có ý kiến gì đến thửa đất các bà đã bán cho vợ chồng ông L. Hiện thực tế bà T chưa có nhận thừa nào trong tổng số diện tích hơn 9.000m² đất mà UBND huyện T cấp cho hộ ông Ngay.

Ông Nguyễn Văn H khai, lúc cha ông còn sống ông không nghe cha ông nói gì đến việc ông cho 02 thửa đất mà ông C đang sử dụng cho ông C. 02 thửa đất này chỉ giao cho ông C làm tạm khi nào thì bà T cần lấy lại vì ông C cũng có phần nhà thờ phía sau. Cho nên ông C không thể sử dụng hết 02 thửa đất này được.

Còn theo bà Nguyễn Thị D và ông Trịnh Bùi Th khai, khi tranh chấp đất xảy ra thì ông C đề nghị ông bà trả 5.000m² mà gia đình ông bà canh tác, sau 3 tháng kể từ ngày ông C yêu cầu, ông bà đã thực hiện việc giao trả đất để phân chia và giữa ông C và bà T cùng các thành viên khác trong gia đình như bà T', bà G, đã thống nhất giao diện tích 1.328m² tại thửa số 440 cho bà T cụ thể tại biên bản làm việc của UBND xã Ph.

Do bà G, bà T', bà Xin không có ý kiến và yêu cầu gì đến các thửa đất các bà đã bán và vợ chồng ông C cũng không yêu cầu phản tố gì liên quan đến diện tích đất mà bà G, bà T' và con bà Ch bán cho vợ chồng ông L nên không xem xét giải quyết các thửa đất này việc này đồng nghĩa với việc phân đất này đã phân chia xong nên không xem xét là phù hợp.

Xét thấy, lời khai của những người làm chứng phù hợp với tài liệu chứng cứ khác như biên bản làm việc tại UBND xã Ph, phù hợp với lời khai người liên quan như bà G, bà T' và bà Xin (con bà Ch) nên có cơ sở khẳng định việc bà T kiện đòi chia quyền sử dụng đất là phù hợp có căn cứ pháp luật.

Tại phiên tòa ông C, bà T đề nghị Tòa xem xét, nếu giao 1.328m² đất này cho bà T thì phải giải quyết giao căn nhà thờ tại xóm 5, xã Ph mà ông Nguyễn Văn H đang sử dụng cho ông bà được sở hữu. Xét thấy, yêu cầu của ông C, bà T vượt quá giới hạn yêu cầu và tại phiên tòa không thể giải quyết được nên ông C, bà T được quyền làm đơn khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phan Thị T hoàn trả diện tích 1.328m² đất ruộng lúa, thửa số 440 theo giấy chứng nhận số B 558664 ngày 21/9/1993 của UBND huyện T cấp hộ ông Nguyễn Ngay. Xét thấy, đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên ghi nhận để xem xét.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên đủ cơ sở kết luận việc bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu chia quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Văn C và Phan Thị Hồng T là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đối với vợ chồng ông C, bà T về việc “Tranh chấp đòi chia quyền sử dụng đất”. Tuyên buộc vợ chồng ông C, bà T phải giao trả cho bà T thửa đất số 440, diện tích 1.328m² đất trồng lúa tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 558664 để bà T sử dụng.

Về án phí: Do yêu cầu đòi chia quyền sử dụng đất trong tổng số diện tích đất cấp theo hộ của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản mà nguyên đơn được hưởng. Giá trị tài sản được xác định tại biên bản định giá ngày 04/11/2016 là 38.299.500đ. Vậy án phí được tính là: 38.299.500đ x 5% = 1.914.957đồng.

Vì các lẽ trên, Hội đồng xét xử;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 của Luật đất đai; Điều 212 của Bộ Luật dân sự; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phan Thị Hồng T về việc “Tranh chấp đòi chia quyền sử dụng đất”. Buộc vợ chồng ông C, bà T phải giao trả cho bà T thửa đất số 440, diện tích 1.328m² tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 558664 do UBND huyện T cấp hộ Nguyễn Ngay ngày 21/9/1993, có vị trí: Phía đông và tây giáp đất trống; Phía nam giáp đất ông C khai thác thêm và phía bắc giáp thửa đất số 405 (ông C đang canh tác). Tọa lạc tại: xóm 2, xã Ph, huyện T, tỉnh B.

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chức năng để làm thủ tục tách thửa theo quy định của Luật đất đai.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 1.915.000đ án phí dân sự sơ thẩm, bà T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0007813 ngày 18/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, bà T phải nộp thêm **1.715.000đ** (một triệu bảy trăm mười lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, báo cho họ biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết công khai bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi

hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án ND Tỉnh BT;
- VKSND (Tỉnh + Huyện);
- Chi cục THA huyện;
- Dương sự;
- Lưu.

Lý Văn Lầy